



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tầng 4 - 168 Đường Láng, Quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tel: +84-4 3577 0781 / Fax: +84-4 3577 0787

www.vaco.com.vn / vacohn@vaco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông Phan Trung Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Văn Hiếu	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tác	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Hoàng
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Số: 360 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/08/2014, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần quan tâm

Chúng tôi tham chiếu đến Thuyết minh số 2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính và năm tài chính tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính có đề cập đến khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1

Chữ Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		151.587.301.326	120.355.369.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.853.599.414	19.115.851.722
1. Tiền	111		12.853.599.414	6.667.701.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.448.150.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	37.500.000.000	17.551.850.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37.500.000.000	17.551.850.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.385.407.775	64.609.447.207
1. Phải thu khách hàng	131	6	91.696.958.696	83.790.497.029
2. Trả trước cho người bán	132		2.715.356.645	1.162.512.307
3. Các khoản phải thu khác	135	7	13.772.372.921	5.665.482.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(33.799.280.487)	(26.009.044.579)
IV. Hàng tồn kho	140	8	19.760.750.895	13.015.071.640
1. Hàng tồn kho	141		19.760.750.895	13.015.071.640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.087.543.242	6.063.149.429
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.575.755
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.941.073.491	3.160.227.072
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	47.235.932	47.235.932
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	3.099.233.819	2.853.110.670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		299.191.158.060	314.862.278.473
I. Tài sản cố định	220		81.289.592.883	86.667.293.715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	73.435.364.605	78.649.265.113
- Nguyên giá	222		142.835.025.275	142.835.025.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.399.660.670)	(64.185.760.162)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.683.321.061	7.847.121.385
- Nguyên giá	228		11.560.690.711	11.560.690.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.877.369.650)	(3.713.569.326)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		170.907.217	170.907.217
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		217.378.784.073	227.976.576.792
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	54.574.338.867	63.336.263.867
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	60.949.554.628	60.949.554.628
3. Góp vốn liên doanh	253	16	104.984.925.966	104.984.925.966
4. Đầu tư dài hạn khác	258	17	32.392.500.000	32.392.500.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	18	(35.522.535.388)	(33.686.667.669)
III. Tài sản dài hạn khác	260		522.781.104	218.407.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	522.781.104	218.407.966
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		450.778.459.386	435.217.648.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		423.973.938.430	403.347.055.381
I. Nợ ngắn hạn	310		308.900.832.046	286.201.267.990
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	199.584.563.790	182.798.548.682
2. Phải trả người bán	312	21	63.404.434.075	62.497.805.344
3. Người mua trả tiền trước	313		3.745.346.816	391.882.998
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	10.219.907.103	10.606.194.375
5. Phải trả người lao động	315		461.243.523	720.719.678
6. Chi phí phải trả	316		8.604.479.732	6.165.531.446
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	22.880.857.007	23.020.585.467
II. Nợ dài hạn	330		115.073.106.384	117.145.787.391
1. Vay và nợ dài hạn	334	24	115.073.106.384	117.145.787.391
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		26.804.520.956	31.870.593.090
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	25.959.520.956	31.703.697.090
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(168.329.609.044)	(162.585.432.910)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		845.000.000	166.896.000
1. Nguồn kinh phí	432		845.000.000	166.896.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		450.778.459.386	435.217.648.471

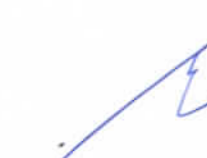
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Ngoại tệ các loại (USD)

30/06/2014	01/01/2014
76.817,43	82.431,58


Trần Thị Phụng
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014


Phan Trung Nam
Kế toán trưởng


Lê Hoàng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		222.888.688.635	244.879.117.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.410.312.029	815.156.017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	218.478.376.606	244.063.961.779
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	210.569.860.879	233.573.582.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.908.515.727	10.490.378.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	16.600.858.435	5.283.375.168
7. Chi phí tài chính	22	29	13.900.390.864	13.212.163.232
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.839.511.858	10.450.387.806
8. Chi phí bán hàng	24		1.275.352.055	1.631.096.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.707.862.866	7.533.324.212
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(5.374.231.623)	(6.602.829.808)
11. Thu nhập khác	31		42.959.400	114.198.682
12. Chi phí khác	32		5.673.521	203.160.575
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37.285.879	(88.961.893)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.336.945.744)	(6.691.791.701)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(5.336.945.744)	(6.691.791.701)


Trần Thị Phụng
Người lập biểu
Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014


Phan Trung Nam
Kế toán trưởng


Lê Hoàng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	211.644.139.325	297.323.610.318
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(227.275.699.252)	(134.926.210.707)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.269.769.846)	(5.081.491.049)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.809.747.625)	(14.505.622.796)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.984.628.991	967.086.963
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.644.557.682)	(6.603.190.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.371.006.089)	137.174.182.353
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(65.904.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.500.000.000)	(20.580.850.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.761.925.000	3.159.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.300.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.060.813.673	2.128.228.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.322.738.673	(15.353.225.621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	155.028.877.427	52.590.277.650
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(138.242.862.319)	(176.965.889.283)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(477.423.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.786.015.108	(124.853.035.133)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.262.252.308)	(3.032.078.401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.115.851.722	24.921.575.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	192.889
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	12.853.599.414	21.889.690.469


Trần Thị Phụng
Người lập biểu
Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014


Phan Trung Nam
Kế toán trưởng


Lê Hoàng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/08/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm từ plastic.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2014, “Nợ ngắn hạn” đang lớn hơn “Tài sản ngắn hạn” là 157.313.530.720 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 166.271.794.858 đồng), điều này cho thấy sự mất cân đối về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty, theo đó ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới và việc Công ty có thể gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong năm tài chính tiếp theo, Ban Tổng Giám đốc cho rằng tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư trong năm 2014. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính
	Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác khi các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 (ba) năm.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số Vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/06/2014, trên Báo cáo tài chính của Công ty có khoản lỗ lũy kế là 168.329.609.044 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.307.630.208	885.844.071
Tiền gửi ngân hàng	9.545.969.206	5.781.857.651
Các khoản tương đương tiền	-	12.448.150.000
Cộng	12.853.599.414	19.115.851.722

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	37.500.000.000	17.551.850.000
Cộng	37.500.000.000	17.551.850.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	43.900.797.434	46.965.319.774
Công ty Cổ Phần Nhựa Thăng Long	16.049.921.038	7.478.021.655
Công ty TNHH MTV TMDV Nhựa Số Một	5.403.707.950	5.561.974.486
Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát	2.669.970.418	2.669.970.418
Công ty CP Nhựa Việt Phước	4.097.181.454	2.500.000.000
Công ty TNHH NAMKYUNG VINA	-	2.315.888.556
Công ty TNHH MTV TMDV Nhựa Vân Đồn	370.628.529	2.235.519.267
Công ty TNHH MTV TMDV Nhựa Trường An	1.458.537.234	2.048.802.465
Công ty TNHH MTV TMDV Nhựa Việt Nam	-	1.810.965.991
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	1.578.569.743	1.797.324.159
Công ty TNHH Việt Nam J.S Plastic Packaging	81.600.000	1.112.299.482
Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông	654.778	354.991.046
Các đối tượng khác	16.085.390.118	6.939.419.730
Cộng	91.696.958.696	83.790.497.029

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	-	4.381.600.230
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú	780.912.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bắc Giang	525.149.010	402.749.010
Công ty Cổ Phần Nhựa Thăng Long	997.958.000	243.310.000
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	8.946.000.000	-
Công ty CP Nhựa Việt Phước	1.337.909.400	-
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	599.932.000	-
Các đối tượng khác	584.512.511	637.823.210
Cộng	13.772.372.921	5.665.482.450

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.488.612	5.629.843.153
Nguyên liệu, vật liệu	12.648.383.950	17.231.370
Công cụ, dụng cụ	-	11.213.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	475.358.776	-
Thành phẩm	1.431.615.960	-
Hàng hoá	5.197.903.597	7.356.784.117
Cộng	19.760.750.895	13.015.071.640
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	19.760.750.895	13.015.071.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	28.957.593.211	21.196.518.355
Cty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	2.669.970.418
DNTN Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Hà Siêu	174.745.000	174.745.000
CTy TNHH Đầu Tư và Phát Triển Gia Khang	500.000.000	500.000.000
Cty TNHH Tân Nguyên Vũ	2.500.000	2.500.000
Nguyễn Thanh Tùng	2.800.000	2.800.000
Tổng đại lý ổng	128.557.315	128.557.315
Các khách hàng khác	1.363.114.543	1.333.953.491
Cộng	33.799.280.487	26.009.044.579

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cho Nhà nước	47.235.932	47.235.932
Cộng	47.235.932	47.235.932

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.334.523.352	2.201.129.300
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	764.710.467	651.981.370
Cộng	3.099.233.819	2.853.110.670

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	36.571.045.477	102.302.078.279	2.640.592.394	1.321.309.125	142.835.025.275
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	36.571.045.477	102.302.078.279	2.640.592.394	1.321.309.125	142.835.025.275
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	6.931.009.270	54.247.177.057	2.166.979.437	840.594.398	64.185.760.162
Khấu hao trong kỳ	712.559.904	4.327.104.438	99.864.120	74.372.046	5.213.900.508
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	7.643.569.174	58.574.281.495	2.266.843.557	914.966.444	69.399.660.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	29.640.036.207	48.054.901.222	473.612.957	480.714.727	78.649.265.113
Tại ngày 30/06/2014	28.927.476.303	43.727.796.784	373.748.837	406.342.681	73.435.364.605

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 là 71.058.643.716 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 77.124.258.867 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.318.106.636 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 3.318.106.636 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	11.218.360.591	342.330.120	11.560.690.711
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	11.218.360.591	342.330.120	11.560.690.711
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	3.590.093.502	123.475.824	3.713.569.326
Khấu hao trong kỳ	148.176.984	15.623.340	163.800.324
Tại ngày 30/06/2014	3.738.270.486	139.099.164	3.877.369.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	7.628.267.089	218.854.296	7.847.121.385
Tại ngày 30/06/2014	7.480.090.105	203.230.956	7.683.321.061

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 7.098.456.945 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số đã ký với ngân hàng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

a. Chi tiết đầu tư vào công ty con

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	188.655	19.290.924.596	188.655	19.290.924.596
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	122.400	1.746.849.271	122.400	1.746.849.271
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	2.229.849	22.298.490.000	2.229.849	22.298.490.000
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An		5.000.000.000	-	5.000.000.000
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam		1.238.075.000	-	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Số 1		5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng		54.574.338.867		63.336.263.867

b. Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	Tp. Hà Nội	78,61%	78,61%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Tỉnh Bình Dương	99,52%	99,52%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	Tp. Hà Nội	100,00%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH TM&DV Nhựa Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Số 1	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100%	Kinh doanh thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

a. Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên kết

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	1.676.080	16.961.554.628	1.676.080	16.961.554.628
Công ty Cổ phần SXTM Dịch vụ Nhựa Mộc Nghệ An	98.000	980.000.000	98.000	980.000.000
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	4.300.800	43.008.000.000	4.300.800	43.008.000.000
Cộng		60.949.554.628		60.949.554.628

b. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Tp. Hồ Chí Minh	34,38%	34,38%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty Cổ phần SXTM Dịch vụ Nhựa Mộc Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	49,00%	49,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	Tp. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic

16. GÓP VỐN LIÊN DOANH

	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	27,5%	15.279.075.966	27,5%	15.279.075.966
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	15,0%	89.705.850.000	15,0%	89.705.850.000
Cộng		104.984.925.966		104.984.925.966

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (i)	976.140	11.092.500.000	976.140	11.092.500.000
Cho vay dài hạn	-	300.000.000	-	300.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Cộng		32.392.500.000		32.392.500.000

Ghi chú:

- Đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú thể hiện khoản đầu tư dài hạn chứng khoán niêm yết với tỷ lệ 19,5%.
- Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện giá trị Quyền góp vốn nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long cho Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con</i>	<i>1.278.311.260</i>	<i>649.667.424</i>
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An	1.257.287.672	628.643.836
Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Số 1	21.023.588	21.023.588
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết</i>	<i>34.244.224.128</i>	<i>33.037.000.245</i>
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	34.244.224.128	33.037.000.245
Cộng	35.522.535.388	33.686.667.669

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	177.701.226
Chi phí trả trước dài hạn khác	522.781.104	40.706.740
Cộng	522.781.104	218.407.966

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn từ tổ chức tín dụng	160.684.899.967	142.315.728.229
Ngân hàng TM CP Á Châu-CN Bình Tây (i)	1.583.869.616	10.810.297.000
NH Nông Nghiệp-CN Sài Gòn (ii)	54.827.280.351	51.705.431.229
NH TM CP VN Thương Tín(Vietbank)-CN Điện Biên Phủ (iii)	19.796.250.000	30.000.000.000
NH TMCP ĐT&PT-CN Sài Gòn (iv)	69.977.500.000	49.800.000.000
Ngân hàng TP Bank chi nhánh Sài Gòn (v)	14.500.000.000	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	20.877.234.977	22.460.391.607
<i>Vay ngắn hạn cá nhân (vi)</i>	<i>20.877.234.977</i>	<i>22.460.391.607</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.022.428.846	18.022.428.846
Cộng	199.584.563.790	182.798.548.682
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	181.562.134.944	164.776.119.836
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.022.428.846	18.022.428.846
Cộng	199.584.563.790	182.798.548.682

Vay ngắn hạn bao gồm các Hợp đồng sau:

- Khoản vay từ Ngân hàng TM CP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây dưới hình thức Hợp đồng tín dụng hạn mức số BIT.DN.22.110313/TT ngày 31/03/2014. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 50 tỷ đồng và hiệu lực của hợp đồng này kéo dài đến ngày 31 tháng 03 năm 2015. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ với lãi suất từ 8,5% đến 12%. Tài sản đảm bảo là lô hạt nhựa của Công ty Cổ phần nhựa Việt Nam.
- Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 6220LAV2012 00217 ngày 01/03/2012. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 55 tỷ đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ với lãi suất từ 12%. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 12 và 13).
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín dưới hình thức hợp đồng tín dụng số PĐBP.DN.01290513 ngày 31/05/2013. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 30 tỷ đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ với lãi suất từ 13%. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh 12 và 13).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 706/2012/HĐ ngày 11/6/2012. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 50 tỷ đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ với lãi suất từ 9%. Công ty sử dụng khoản tiền gửi tại ngân hàng là tài sản đảm bảo cho khoản vay này.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong dưới hình thức Hợp đồng tín dụng theo thông báo số 151TB/TP ngày 14/11/2013. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 50 tỷ đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ với lãi suất từ 10,5% đến 11%. Công ty sử dụng khoản tiền gửi tại ngân hàng, cổ phiếu tại công ty Cổ phần nhựa Tân Phú và nhựa Vân Đồn và giá trị các lô đất tại K-3B-CN, KCN Mỹ Phước 2, Bình Dương và 300B Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh là tài sản đảm bảo cho khoản vay này.
- (vi) Các khoản vay cá nhân có lãi suất khoảng 12% đến 13% theo từng hợp đồng vay cá nhân.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	43.906.120.169	57.635.823.920
Cty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	2.607.000.000	635.250.000
TAIHAN FIBER OPTICS CO.,LTD	-	2.608.127.424
SCG PERFORMANCE CHEMICALS CO.,LTD	1.408.570.560	700.498.800
Công ty Cổ Phần Nhựa Thăng Long	223.482.600	-
Công ty CP Nhựa Việt Phước	4.685.182.114	-
Các đối tượng khác	10.574.078.632	918.105.200
Cộng	63.404.434.075	62.497.805.344

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.991	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	229.149.903	581.437.175
Các loại thuế khác	2.500.000	1.500.000
Phí, lệ phí và các khoản phí nộp khác	9.986.916.209	10.021.916.209
Cộng	10.219.907.103	10.606.194.375

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bộ Tài chính - tiền cổ tức 2012	20.879.143.040	20.879.143.040
Công ty TNHH MTV TMDV Nhựa Vân Đồn	-	500.000.000
Công đoàn Công ty CP Nhựa Việt Nam	377.901.037	229.034.090
Kinh phí công đoàn	44.070.774	145.285.519
Bảo hiểm y tế	-	47.897
Phải trả ngắn hạn khác	1.579.742.156	1.267.074.921
Cộng	22.880.857.007	23.020.585.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	115.073.106.384	117.145.787.391
Cộng	115.073.106.384	117.145.787.391

Khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài Chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3.2% /năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10 tháng 09 năm 2011 đến ngày 10 tháng 03 năm 2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hàng năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	17.746.071.377	18.022.428.846
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	70.984.285.512	72.089.715.383
Sau năm năm	44.365.178.341	45.056.072.008
	133.095.535.230	135.168.216.237
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(18.022.428.846)	(18.022.428.846)
Số phải trả sau 12 tháng	115.073.106.384	117.145.787.391

Trong kỳ Công ty chưa phân loại lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ hàng năm. Công ty sẽ thực hiện phân loại lại khoản vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2014.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	194.289.130.000	(2.403.184.932)	476.464.223	192.362.409.291
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	(158.193.118.132)	(158.193.118.132)
Tăng khác	-	2.403.184.932	(4.868.779.001)	(2.465.594.069)
Số dư tại ngày 31/12/2013	194.289.130.000	-	(162.585.432.910)	31.703.697.090
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	(5.336.945.744)	(5.336.945.744)
Thuế GTGT không được khấu trừ, các khoản phạt	-	-	(407.230.390)	(407.230.390)
Số dư tại ngày 30/06/2014	194.289.130.000	-	(168.329.609.044)	25.959.520.956

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	1/1/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	127.943.420.000	65,85	127.943.420.000	65,85
Các cổ đông khác	66.345.710.000	34,15	66.345.710.000	34,15
Cộng	194.289.130.000	100	194.289.130.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
+ Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
+ Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá	204.830.345.475	227.472.391.734
- Doanh thu bán thành phẩm	8.200.393.800	3.512.611.654
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.857.494.815	13.894.114.408
- Doanh thu khác	454.545	-
	222.888.688.635	244.879.117.796
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	54.774.414	661.258.274
- Hàng bán bị trả lại	4.355.537.615	153.897.743
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.478.376.606	244.063.961.779

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	196.520.460.098	229.971.000.209
Giá vốn thành phẩm đã bán	8.936.768.631	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.043.320.296	3.602.582.592
Giá vốn hoạt động khác	69.311.854	-
Cộng	210.569.860.879	233.573.582.801

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.060.813.673	1.097.787.110
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	13.258.707.395	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.135.048.710	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	12.050.581
Lãi bán hàng trả chậm	-	4.173.537.477
Doanh thu hoạt động tài chính khác	146.288.657	-
Cộng	16.600.858.435	5.283.375.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.839.511.858	10.450.387.806
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	67.512.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	961.410.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	225.011.287	1.732.853.048
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.835.867.719	-
Cộng	13.900.390.864	13.212.163.232

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	(5.336.945.744)	(6.691.791.701)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(13.258.707.395)	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	13.258.707.395	-
- Cổ tức, Lợi nhuận được chia	13.258.707.395	-
Thu nhập chịu thuế	(18.595.653.139)	(6.691.791.701)
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tại ngày 30/06/2014, trên Báo cáo tài chính của Công ty có khoản lỗ lũy kế là 168.329.609.044 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ).

Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.407.936.174	2.315.071.689
Chi phí nhân công	2.998.596.018	4.151.377.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.295.792.788	5.398.017.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.677.543.144	3.379.930.904
Chi phí khác	1.443.848.086	588.026.282
Cộng	21.823.716.210	15.832.423.393

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	314.657.670.174	299.944.336.073
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12.853.599.414	19.115.851.722
Nợ thuần	327.511.269.588	319.060.187.795
Vốn chủ sở hữu	25.959.520.956	31.703.697.090
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1261,62%	1006,38%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.853.599.414	19.115.851.722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.670.051.130	63.446.934.900
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.500.000.000	17.551.850.000
Đầu tư tài chính dài hạn	217.378.784.073	227.976.576.792
Tổng cộng	339.402.434.617	328.091.213.414
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	314.657.670.174	299.944.336.073
Phải trả người bán và phải trả khác	86.285.291.082	85.518.390.811
Chi phí phải trả	8.604.479.732	6.165.531.446
Tổng cộng	409.547.440.988	391.628.258.330

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.853.599.414		12.853.599.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.670.051.130		71.670.051.130
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.500.000.000	-	37.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	217.378.784.073	217.378.784.073
Tổng cộng	122.023.650.544	217.378.784.073	339.402.434.617
Tại 30/06/2014			
Các khoản vay	199.584.563.790	115.073.106.384	314.657.670.174
Phải trả người bán và phải trả khác	86.285.291.082		86.285.291.082
Chi phí phải trả	8.604.479.732	-	8.604.479.732
Tổng cộng	294.474.334.604	115.073.106.384	409.547.440.988
Chênh lệch thanh khoản thuần	(172.450.684.060)	102.305.677.689	(70.145.006.371)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.115.851.722	-	19.115.851.722
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.446.934.900	-	63.446.934.900
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.551.850.000	-	17.551.850.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	227.976.576.792	227.976.576.792
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Tổng cộng	100.114.636.622	227.976.576.792	328.091.213.414
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	182.798.548.682	117.145.787.391	299.944.336.073
Phải trả người bán và phải trả khác	85.518.390.811	-	85.518.390.811
Chi phí phải trả	6.165.531.446	-	6.165.531.446
Tổng cộng	274.482.470.939	117.145.787.391	391.628.258.330
Chênh lệch thanh khoản thuần	(174.367.834.317)	110.830.789.401	(63.537.044.916)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.



Trần Thị Phụng

Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014



Phan Trung Nam

Kế toán trưởng



Lê Hoàng

Tổng Giám đốc

